

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

MST: 05 00391400



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
HỢP NHẤT QUÝ IV- 2014

Hà Nội, tháng 02 năm 2015

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TV-DHT
(V/v BCTC hợp nhất Quý IV- 2014)

Hà Đông, ngày 12 tháng 02 năm 2015

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2014 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế hợp nhất của Công ty mẹ Quý IV/ 2014 là: 2.737.083.777 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý IV/ 2013 là: 13.108.858.421 đồng chênh lệch giảm 10.371.774.644 đồng lý do.

- Chi phí bán hàng báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2014 là 15.627.149.371 so với bán hàng báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2013 là 11.083.200.937 đồng *chênh lệch tăng 4.543.948.434 đồng tương ứng tăng 140,99%*
- Thu nhập khác hợp nhất quý IV/2014 là 1.002.578.529 so với thu nhập khác hợp nhất quý IV/2013 là 6.070.171.985 đồng *chênh lệch giảm 5.067.593.456 đồng tương ứng giảm 605,4%*

Vậy công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Văn Lớ

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

CV.TV-DHT

(VI: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý IV- 2014)

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- 1.Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
- 2.Mã chứng khoán: **DHT**
- 3.Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
- 4.Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
- 5.Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2014 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 12/02/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý IV/2014
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	30/09/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		296.545.522.567	291.332.356.475
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	38.659.893.686	39.704.134.023
1. Tiền	111		38.659.893.686	39.704.134.023
III- Các khoản phải thu	130		91.666.969.965	64.192.264.480
1. Phải thu của khách hàng	131	.	69.458.053.090	59.234.586.426
2. Trả trước cho người bán	132	.	23.320.362.109	5.502.362.026
5. Các khoản phải thu khác	135	8.	421.285.480	280.517.104
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	9.	(1.532.730.714)	(825.201.076)
IV- Hàng tồn kho	140	10.	157.010.373.126	176.989.126.298
1. Hàng tồn kho	141		157.010.373.126	176.989.126.298
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.208.285.790	10.446.831.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194.994.900	291.903.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		647.091.345	1.136.310.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11.	199.902.341	66.149.422
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	12.	8.166.297.204	8.952.468.120
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		71.275.744.837	63.767.518.200
II- Tài sản cố định	220		57.101.553.995	54.592.345.571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15.	56.026.372.177	54.592.345.571
- Nguyên giá	222		205.675.225.029	201.579.727.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.648.852.852)	(146.987.382.256)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	18.	1.075.181.818	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.554.232.347	6.147.186.245
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	21.	4.299.609.320	3.987.565.579
3. Đầu tư dài hạn khác	258	22.	8.254.623.027	3.657.478.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	23.	-	(1.497.857.334)
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.619.958.495	3.027.986.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24.	1.394.447.889	2.776.869.877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25.	215.510.606	241.116.507
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		367.821.267.404	355.099.874.675

0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	30/09/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		204.620.275.816	186.129.278.651
I- Nợ ngắn hạn	310		202.263.732.179	183.939.275.015
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	26.	129.963.746.497	132.168.861.923
2. Phải trả cho người bán	312	.	36.978.980.798	32.556.419.121
3. Người mua trả tiền trước	313	.	21.927.233.438	2.026.081.249
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	27.	3.024.123.616	2.397.387.658
5. Phải trả người lao động	315		4.078.341.901	8.355.429.471
6. Chi phí phải trả	316	28.	158.874.832	57.356.530
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	30.	5.433.897.154	5.666.005.120
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		698.533.943	711.733.943
II- Nợ dài hạn	330		2.356.543.637	2.190.003.636
4. Vay và nợ dài hạn	334	33.	1.830.100.000	1.658.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		526.443.637	532.003.636
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		139.666.178.641	144.849.367.522
I- Nguồn vốn, quỹ	410	36.	139.666.178.641	144.849.367.522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.826.020.000	62.826.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.335.312.000	29.841.612.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		23.858.927.106	23.858.927.106
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15.130.000)	(15.130.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		89.249.865	89.249.865
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.813.117.267	8.368.558.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.758.682.403	19.880.130.551
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		367.821.267.404	355.099.874.675

Người lập biểu



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Lê Văn Lớ

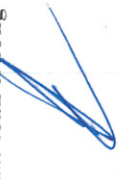
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013	Lũy kế từ đầu năm 2014	Lũy kế từ đầu năm 2013	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	39.	202.626.065.400	198.774.009.728	823.294.626.510	745.375.619.510	
2. Các khoản giảm trừ	02	39.	1.020.916.077	957.741.446	3.240.952.706	2.393.760.600	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	39.	201.605.149.323	197.816.268.282	820.053.673.804	742.981.858.910	
4. Giá vốn hàng bán	11	40.	167.691.546.803	160.330.522.389	689.838.453.837	624.593.840.321	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.913.602.520	37.485.745.893	130.215.219.967	118.388.018.589	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	41.	1.165.999.170	480.110.859	5.497.045.792	5.647.612.228	
7. Chi phí tài chính	22	42.	3.741.359.656	3.607.450.011	8.873.999.337	10.543.222.403	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.232.485.972	3.607.450.011	8.365.125.653	10.543.222.403	
8. Chi phí bán hàng	24		15.627.149.371	11.083.200.937	49.151.629.647	43.120.400.762	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.787.143.538	9.553.467.237	42.604.800.758	36.978.236.661	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.923.949.125	13.721.738.567	35.081.836.017	33.393.770.991	
11. Thu nhập khác	31	43.	1.002.578.529	6.070.171.985	2.258.519.521	6.135.626.531	
12. Chi phí khác	32	43.	128.782	237.575.022	307.997	237.575.022	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	43.	1.002.449.747	5.832.596.963	2.258.211.524	5.898.051.509	
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		481.760.662	-	514.036.176	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.926.398.872	19.554.335.530	37.854.083.717	39.291.822.500	
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44.	1.994.038.161	4.354.917.636	8.420.271.088	8.775.606.580	
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	45.	102.863.924	(50.054.753)	(114.138.651)	(101.371.955)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.829.496.787	15.249.472.647	29.547.951.280	30.617.587.875	
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	17.1		1.092.413.010	2.140.614.226	4.628.629.779	3.856.277.060	
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	17.2		2.737.083.777	13.108.858.421	24.919.321.501	26.761.310.815	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	46.	436	2.087	3.967	4.261	

Người lập biểu


Hoàng Thành

Kế toán trưởng


Hoàng Văn Tuế



Lê Văn Lớ

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

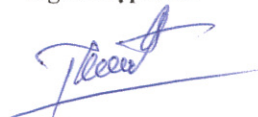
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		224.121.774.110	155.859.348.830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(133.167.463.078)	(212.740.017.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(25.512.891.251)	(22.173.992.960)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.259.231.366)	(1.422.480.585)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.002.436.769)	(1.505.037.360)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		33.790.543.461	89.887.643.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(28.066.665.184)	(10.355.897.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66.903.629.923	(2.450.433.530)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.751.990.984)	(1.601.730.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.597.145.027)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.246.782.732
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.966.787.443	1.148.233.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.272.348.568)	793.286.085
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.358.140.400	69.514.889.699
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61.855.346.599)	(55.715.980.174)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.108.882.000)	6.180.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.606.088.199)	20.278.909.525
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.025.193.156	18.621.762.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.632.850.776	23.582.941.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.849.754	(2.249.167)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		38.659.893.686	42.202.454.841

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Giám đốc



Lê Văn Lớ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 09/08/2013 với Vốn điều lệ là: 62.826.020.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3	Chinhánh Dược phẩm số I	Số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
4	Chinhánh Dược phẩm Ba Vì	Thôn Vân Trai, TT Tây Tằng, Ba Vì, Hà Nội
5	Chinhánh Dược phẩm Phúc Thọ	Xã Vọng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội
6	Chinhánh Dược phẩm Hoài Đức	Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
7	Chinhánh Dược phẩm Đan Phượng	Thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội
8	Chinhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, TT Thường Tín, Hà Nội
9	Chinhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, TT Phú Xuyên, Hà Nội
10	Chinhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, TT Vân Đình, Ứng Hoà, Hà Nội
11	Chinhánh Dược phẩm Sơn Tây	Số 03 Nguyễn Thái Học, Thị xã Sơn Tây, Hà Nội
12	Chinhánh Dược phẩm Thạch Thất	Đường 84, Xã Kim Quang, Thạch Thất, Hà Nội
13	Chinhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, TT Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
14	Chinhánh Dược phẩm Thanh Oai	Thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội
15	Chinhánh Dược phẩm Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội

16	Chính hành Dược phẩm Chương Mỹ	Thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội
17	Chính hành Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
18	Chi nhánh tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
19	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
20	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
21	Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ	Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
22	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Các Công ty con và Công ty liên kết

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Cty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	Số 10 ngõ 4 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, TP Hà Nội	50,63%
2	Cty TNHH Hataphar Miền Nam	Số 38A2 Nguyễn Giản Thanh, Phường 15, Quận 10, TP HCM	48,28%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Lãi suất đi vay là 0,7% - 1,0%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được có là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Khi bán công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (Bất lợi thương mại) Công ty sẽ phải xem xét lại việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định, nợ tiềm tàng (nếu có) và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Nếu sau khi xem xét, điều chỉnh mà vẫn còn chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2014	30/09/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.440.679.353	19.851.923.728
Tiền gửi ngân hàng	36.219.214.333	19.852.210.295
Cộng	38.659.893.686	39.704.134.023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	30/09/2014
	VND	VND
Phải thu khác	421.285.480	280.517.104
Cộng	421.285.480	280.517.104

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	30/09/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	61.542.399.436	77.282.154.137
Công cụ, dụng cụ trong kho	546.547.432	510.462.497
Hàng hoá tồn kho	94.921.426.258	99.196.509.664
Cộng	157.010.373.126	176.989.126.298

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	30/09/2014
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	199.902.341	66.149.422
Cộng	199.902.341	66.149.422

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa,		Máy móc,		Phương tiện		Dụng cụ		Cộng
	vật kiến trúc		thiết bị		vận tải		quản lý		
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 30/09/2014	83.742.294.237	99.891.930.339	10.183.164.923	7.762.338.328	201.579.727.827				
Tăng trong kỳ	1.603.203.888	1.570.227.200	1.442.454.545	32.590.909	4.648.476.542				
Mua sắm	1.603.203.888	1.570.227.200	1.442.454.545	32.590.909	4.648.476.542				
Giảm khác	-	552.979.340	-	-	552.979.340				
Thanh lý, nhượng bán	-	552.979.340	-	-	552.979.340				
Tại ngày 31/12/2014	85.345.498.125	100.909.178.199	11.625.619.468	7.794.929.237	205.675.225.029				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 30/09/2014	53.199.155.554	81.532.375.548	6.051.225.896	6.204.625.258	146.987.382.256				
Tăng trong kỳ	1.444.123.495	1.231.021.869	283.218.093	256.086.479	3.214.449.936				
Khấu hao trong kỳ	1.444.123.495	1.231.021.869	283.218.093	256.086.479	3.214.449.936				
Giảm trong kỳ	-	552.979.340	-	-	552.979.340				
Thanh lý, nhượng bán	-	552.979.340	-	-	552.979.340				
Tại ngày 31/12/2014	54.643.279.049	82.210.418.077	6.334.443.989	6.460.711.737	149.648.852.852				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 30/09/2014	30.543.138.683	18.359.554.791	4.131.939.027	1.557.713.070	54.592.345.571				
Tại ngày 31/12/2014	30.702.219.076	18.698.760.122	5.291.175.479	1.334.217.500	56.026.372.177				

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Đầu tư dài hạn

	31/12/2014	30/09/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4.299.609.320	3.987.565.579
Đầu tư dài hạn khác	8.254.623.027	3.657.478.000
Dự phòng giảm giá đầu tư		(1.497.857.334)
Cộng	12.554.232.347	6.147.186.245

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	30/09/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.394.447.889	2.776.869.877
Cộng	1.394.447.889	2.776.869.877

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	30/09/2014
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	129.963.746.497	132.168.861.923
<i>Vay VND (*)</i>	<i>97.138.138.813</i>	<i>104.844.821.206</i>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	37.998.860.239	26.944.060.676
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	18.681.010.567
Vay đối tượng khác (2)	59.139.278.574	59.219.749.963
<i>Vay USD (**)</i>	<i>32.825.607.684</i>	<i>27.324.040.717</i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (3)	32.825.607.684	-
Cộng	129.963.746.497	132.168.861.923

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014 - HĐTDHM/NHCT[320] - [HATAPHAR] ngày 15 tháng 6 năm 2014:

- Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND.

- Mục đích vay: Mua nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa, chi phí nhân công và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất thuốc, kinh doanh tân dược, hóa chất dược...

- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần

- Điều kiện đảm bảo: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty Dược Phẩm Hà Tây tại ngân hàng, các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà bên B dùng làm phương án kinh doanh vay vốn tại ngân hàng.

(2) Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Thời hạn vay: 03 tháng.

Lãi suất: 0,7%/tháng.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 67/14/HM-DHT/VCBHT ngày 04/09/2014:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Thời hạn vay: đến ngày 04/09/2015
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng.
- Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp.

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	30/09/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	234.932.770	206.637.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.166.828.692	2.170.817.300
Các loại thuế khác	622.362.154	19.932.749
Cộng	3.024.123.616	2.397.387.658

10. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	30/09/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay	158.874.832	57.356.530
Cộng	158.874.832	57.356.530

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	30/09/2014 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.334.364.803	1.686.011.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.099.532.351	3.979.994.078
Cộng	5.433.897.154	5.666.005.120

12. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	30/09/2014 VND
Vay dài hạn	210.000.000	210.000.000
- Trái phiếu phát hành	210.000.000	210.000.000
Nợ dài hạn	1.620.100.000	1.448.900.000
- Nợ dài hạn khác	1.620.100.000	1.448.900.000
Cộng	1.830.100.000	1.658.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vốn chủ sở hữu

a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý III	62.826.020.000	29.335.312.000	23.858.927.106	(15.130.000)	89.249.865	6.813.117.267	17.840.999.824	140.748.496.062
Lợi nhuận quý trước	-	-	-	-	-	-	8.677.130.347	8.677.130.347
Tăng khác	-	506.300.000	-	-	-	1.555.440.733	-	2.061.740.733
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	6.637.999.620	6.637.999.620
Số dư cuối quý III	62.826.020.000	29.841.612.000	23.858.927.106	(15.130.000)	89.249.865	8.368.558.000	19.880.130.551	144.849.367.522
Lợi nhuận quý này							10.611.272.019	10.611.272.019
Phân phối lợi nhuận							13.732.720.167	13.732.720.167
Giảm khác		506.300.000						2.061.740.733
Số dư cuối năm nay	62.826.020.000	29.335.312.000	23.858.927.106	(15.130.000)	89.249.865	6.813.117.267	16.758.682.403	139.666.178.641

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)
c, Cổ phiếu**

	31/12/2014	30/09/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.282.602	6.282.602
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.282.602</i>	<i>6.282.602</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.513</i>	<i>1.513</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.281.089</i>	<i>6.281.089</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	202.626.065.400	198.774.009.728
Doanh thu bán hàng hóa	202.626.065.400	198.774.009.728
Các khoản giảm trừ:	1.020.916.077	957.741.446
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	1.020.916.077	957.741.446
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.605.149.323	197.816.268.282

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	167.691.546.803	160.330.522.389
Cộng	167.691.546.803	160.330.522.389

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1.165.999.170	480.110.859
Cộng	1.165.999.170	480.110.859

4. Chi phí tài chính

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Lãi tiền vay	3.232.485.972	3.607.450.011
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	508.873.684	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	3.741.359.656	3.607.450.011

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.994.038.161	4.354.917.636
Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ nội bộ	102.863.924	(50.054.753)
Cộng	2.096.902.085	4.304.862.883

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.737.083.777	13.108.858.421
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	2.737.083.777	13.108.858.421
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.281.089	6.281.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	436	2.087

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2014, Kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Quý 4/2013 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.



Lê Văn Lớ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Hoàng Văn Tuế
Kế toán trưởng